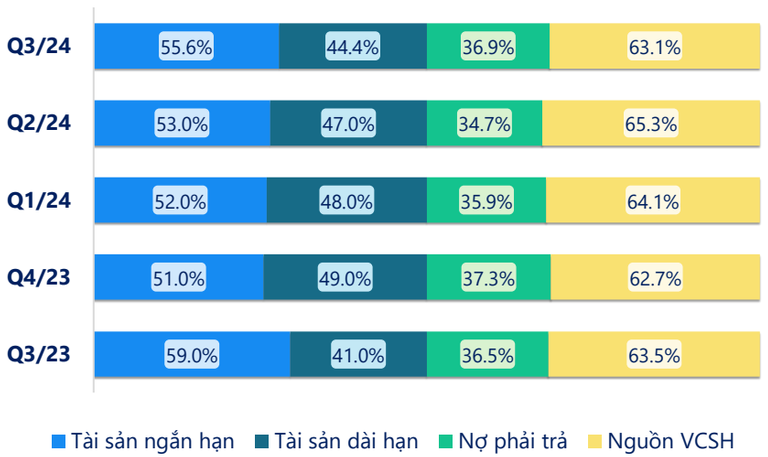
FireAnt

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,790
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,200
SL cổ phiếu LH	22,516,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,730
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
P/E	8.6
EPS	720

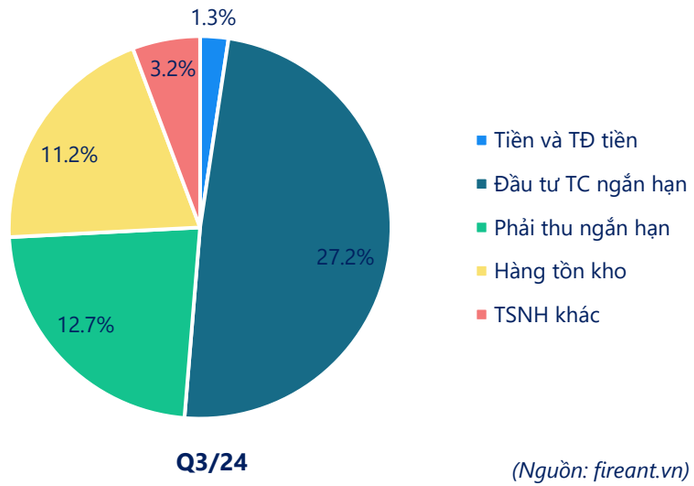
	YTD	1T	3T	6T
TPC	5.3%	-1.6%	3.3%	12.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



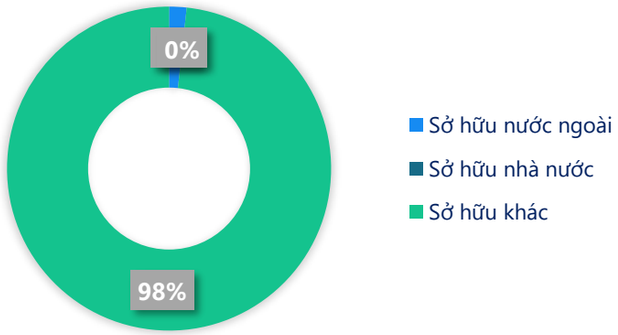
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



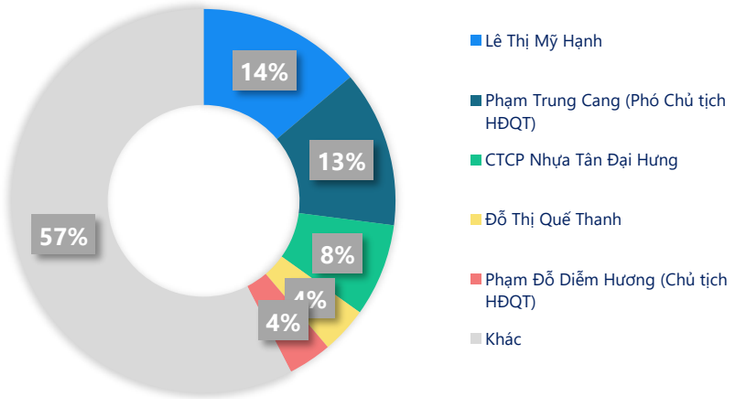
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



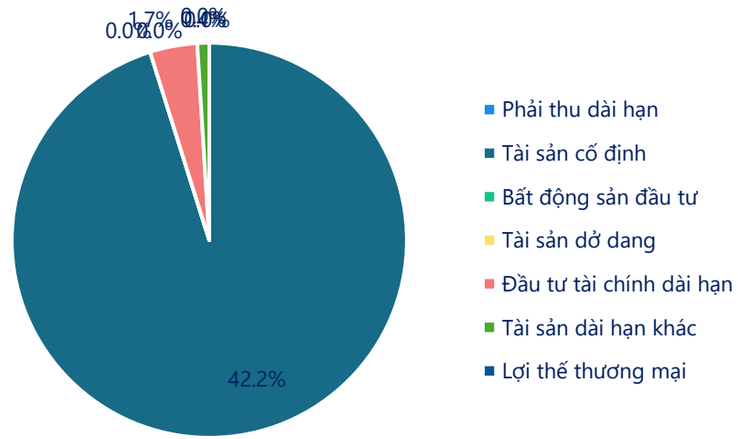
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

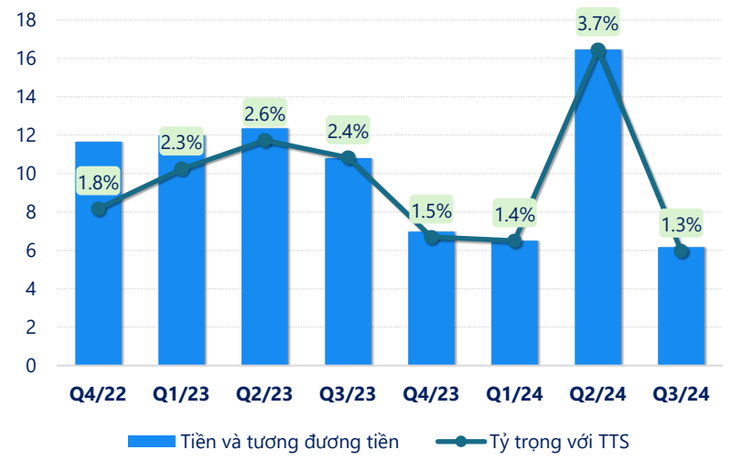


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

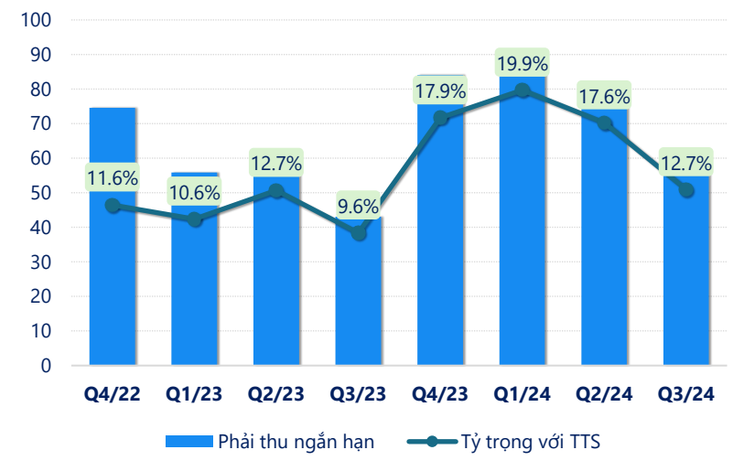
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Tiền và tương đương tiền



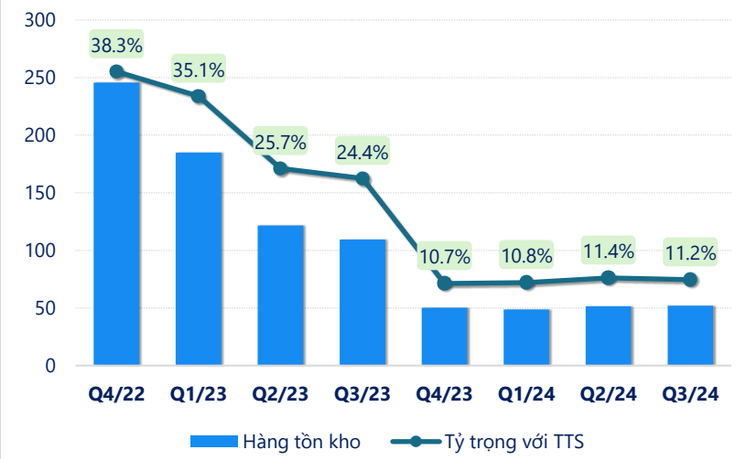
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



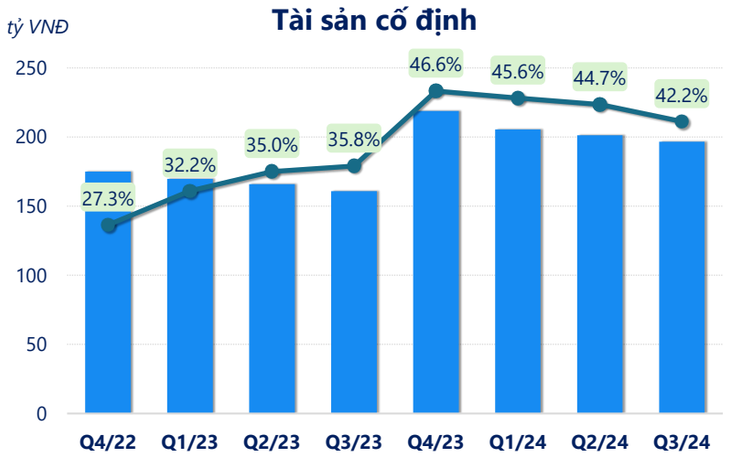
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



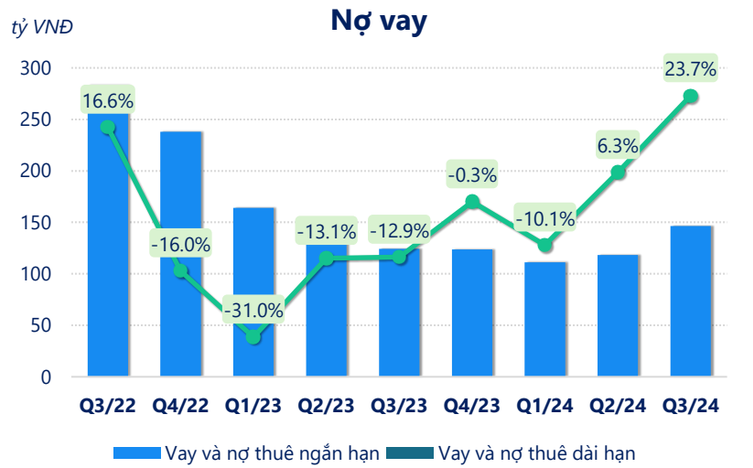
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



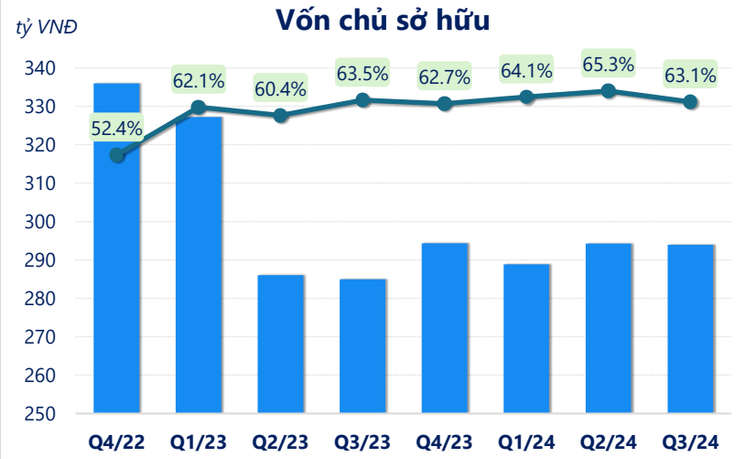
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

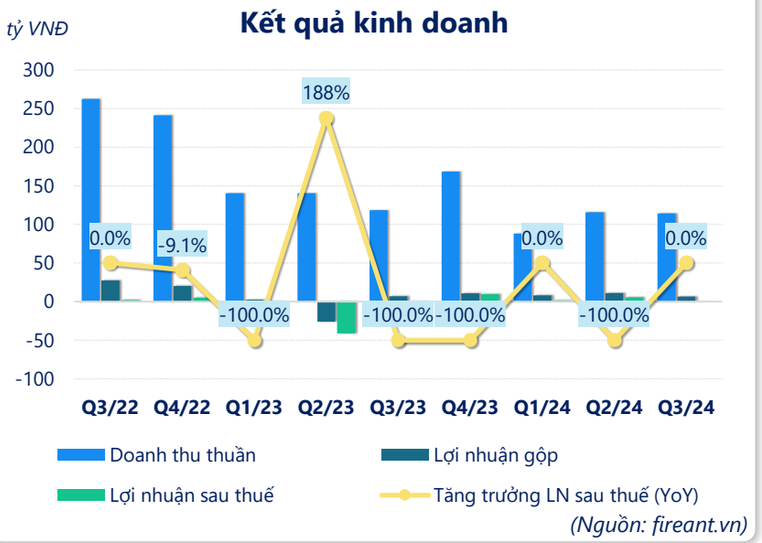


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

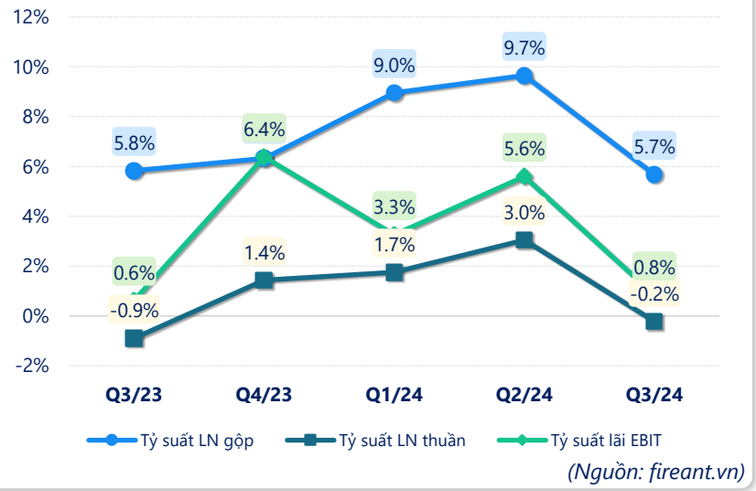
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Kết quả kinh doanh



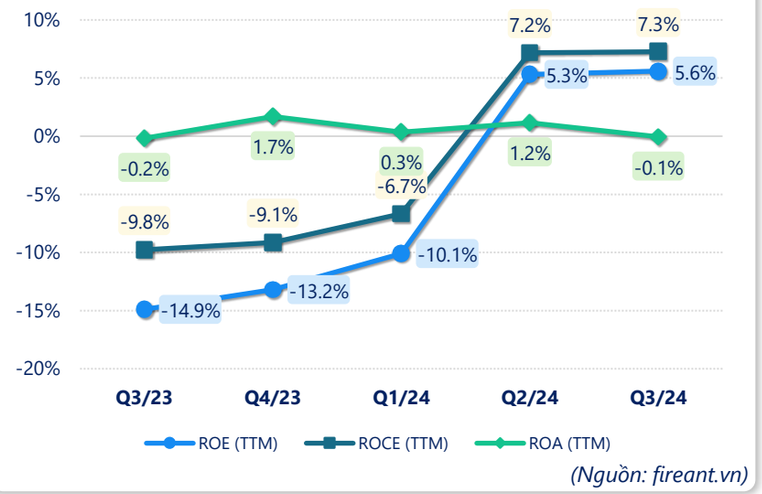
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



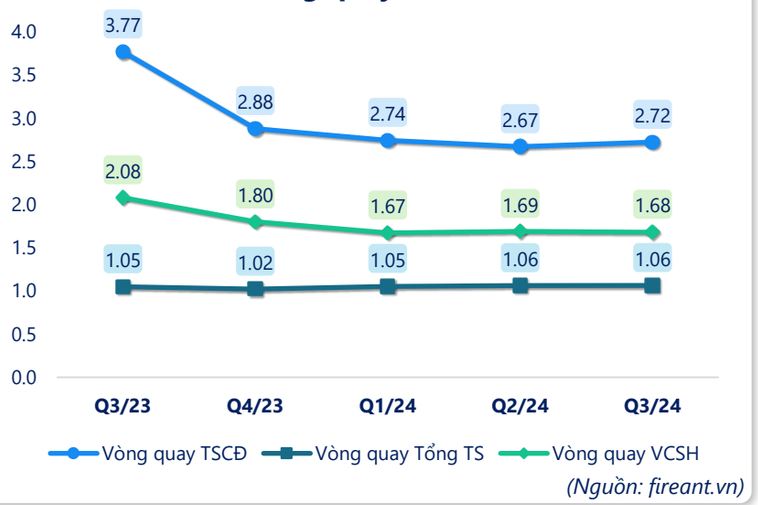
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



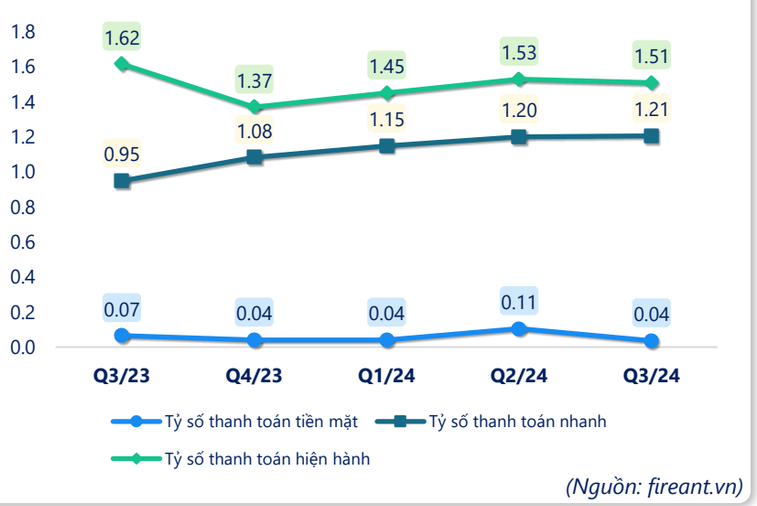
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



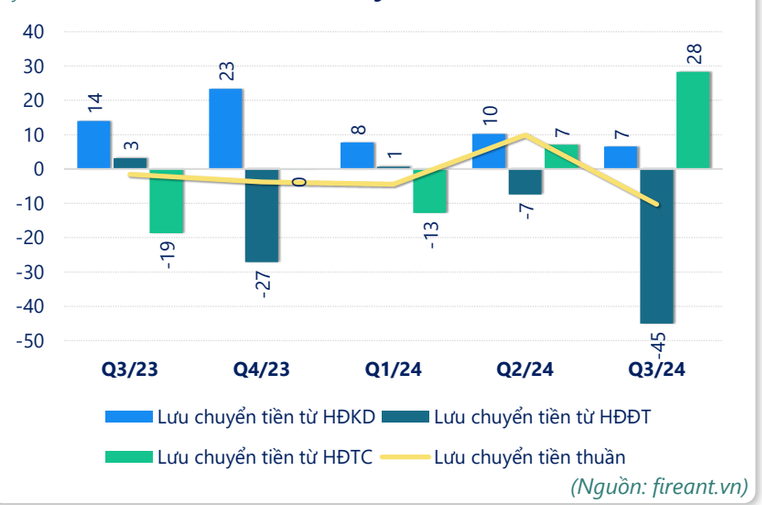
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**466**	**462**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	259	239	8.2%
Tiền và tương đương tiền	6.17	11.0	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127	78.0	62.4%
Phải thu ngắn hạn	59.3	84.1	-29.5%
Hàng tồn kho	52.0	50.1	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	16.2	-8.5%
Tài sản dài hạn	**207**	**223**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	197	212	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	8.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.02**	**2.92**	**-30.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	175	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**172**	**175**	**-1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	146	124	18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	36.3	-70.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**294**	**287**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**294**	**287**	**2.4%**
Vốn điều lệ	244	244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	118	168	87.9	116	114
Giá vốn hàng bán	111	158	80.0	104	108
Lợi nhuận gộp	6.90	10.6	7.88	11.2	6.49
Doanh thu HĐTC	2.17	1.71	1.39	1.55	1.62
Chi phí TC	2.04	1.45	1.16	1.10	1.42
Chi phí lãi vay	1.80	1.33	1.16	1.10	1.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.87	3.20	2.45	4.66	3.38
Chi phí QLDN	4.21	5.30	4.11	3.43	3.55
LN thuần từ HĐKD	-1.06	2.41	1.54	3.52	-0.25
Lợi nhuận khác	0	7.00	0.17	1.85	-0.03
LN trước thuế	-1.06	9.41	1.70	5.37	-0.27
Lợi nhuận sau thuế	-1.06	9.41	1.70	5.37	-0.27
LNST của CĐ cty mẹ	-1.06	9.41	1.70	5.37	-0.27

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.0	23.4	7.71	10.3	6.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.17	-27.2	0.66	-7.44	-45.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.7	0.00	-12.8	7.06	28.3
Tiền đầu kỳ	12.4	10.8	11.0	6.51	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.56**	**-3.78**	**-4.46**	**9.88**	**-10.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.04	-0.01	0.08	0
Tiền cuối kỳ	10.8	6.98	6.51	16.5	6.17

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic